

Số: /QĐ-UBND

Đắk Song, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ chỉ tiêu tạm thời đánh giá công nhận  
xã, thị trấn chuyển đổi số/chuyển đổi số nâng cao  
trên địa bàn huyện Đắk Song, giai đoạn 2023 - 2025**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ  
tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm  
2025, định hướng đến năm 2030”;*

*Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ  
tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới  
Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Bộ  
Thông tin và Truyền thông về phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá  
chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh,  
thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;*

*Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 01/11/2021 của Tỉnh ủy về Chuyển  
đổi số tỉnh Đắk Nông đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2022 của  
UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày  
01/11/2021 của Tỉnh ủy về Chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông đến năm 2025, định  
hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 16/02/2023 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh Đắk Nông, về Bộ chỉ tiêu tạm thời đánh giá công nhận xã, phường, thị  
trấn chuyển đổi số/chuyển đổi số nâng cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai  
đoạn 2023 -2025;*

*Theo đề nghị của Phòng Văn hóa và Thông tin tại Tờ trình số 02/TTr-  
VHTT ngày 27 tháng 02 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Bộ chỉ tiêu tạm thời đánh giá công nhận xã, thị trấn chuyển đổi số/chuyên đổi số nâng cao trên địa bàn huyện Đắk Song giai đoạn 2023 - 2025, với những nội dung như sau:

1. Bộ chỉ tiêu tạm thời đánh giá công nhận xã, thị trấn chuyển đổi số gồm 04 nhóm chỉ tiêu, với tổng số 25 chỉ tiêu cụ thể:

- Nhóm Hạ tầng số gồm: 07 chỉ tiêu.
- Nhóm Chính quyền số gồm: 06 chỉ tiêu.
- Nhóm Kinh tế số gồm: 03 chỉ tiêu.
- Nhóm Xã hội số gồm: 09 chỉ tiêu.

*(Chi tiết Phụ lục 01 kèm theo)*

2. Bộ chỉ tiêu tạm thời đánh giá công nhận xã, thị trấn chuyển đổi số nâng cao gồm 04 nhóm chỉ tiêu, với tổng số 16 chỉ tiêu cụ thể:

- Nhóm Hạ tầng số gồm: 05 chỉ tiêu.
- Nhóm Chính quyền số gồm: 04 chỉ tiêu.
- Nhóm Kinh tế số gồm: 02 chỉ tiêu.
- Nhóm Xã hội số gồm: 05 chỉ tiêu.

*(Chi tiết Phụ lục 02 kèm theo)*

**Điều 2.** Điều kiện công nhận xã, thị trấn chuyển đổi số/chuyên đổi số nâng cao trên địa bàn huyện Đắk Song giai đoạn 2023 - 2025, như sau:

1. Xã, thị trấn được công nhận chuyển đổi số phải đạt toàn bộ bộ chỉ tiêu đánh giá công nhận xã, thị trấn chuyển đổi số theo khoản 1, Điều 1 của Quyết định này.

2. Xã, thị trấn được công nhận chuyển đổi số nâng cao phải là xã, thị trấn được công nhận chuyển đổi số và đạt toàn bộ chỉ tiêu đánh giá công nhận xã, thị trấn chuyển đổi số nâng cao theo khoản 2, Điều 1 của Quyết định này.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện:

1. Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số huyện

- Giao chỉ tiêu cụ thể từng xã, thị trấn; đầu tư trọng điểm để các xã, thị trấn hoàn thành các chỉ tiêu trong từng năm *(Chi tiết Phụ lục 03 kèm theo)*.

- Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc triển khai điều tra, thống kê các thông tin số liệu để tổ chức kiểm tra, đánh giá công tác triển khai Bộ chỉ tiêu đánh giá trên địa bàn.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong công tác kiểm tra, đánh giá việc triển khai Bộ tiêu chí chuyển đổi số cấp xã cho các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

## 2. Phòng Văn hóa và Thông tin:

- Hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Bộ chỉ tiêu tạm thời đánh giá công nhận xã, thị trấn chuyển đổi số/chuyển đổi số nâng cao trên địa bàn huyện Đăk Song giai đoạn 2023 - 2025; thường xuyên theo dõi, rà soát, kiểm tra việc triển khai thực hiện, báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu đảm bảo phù hợp với các quy định có liên quan của Trung ương, tỉnh và điều kiện thực tế của huyện.

- Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn Đức An, các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND huyện về trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã, thị trấn chuyển đổi số/chuyển đổi số nâng cao đảm bảo khoa học, khách quan, phù hợp với điều kiện thực tế và tuân thủ các quy định của pháp luật.

3. UBND các xã, thị trấn thực hiện điều tra, thống kê các thông tin số liệu để đánh giá, xác định chỉ số chuyển đổi số cấp xã trong phạm vi địa bàn; tổng hợp số liệu phục vụ báo cáo đánh giá mức độ chuyển đổi số của xã, thị trấn theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

Phối hợp với Phòng Văn hóa và Thông tin trong việc tổ chức điều tra để xác định chỉ số, đánh giá chuyển đổi số của xã, thị trấn.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Ban Chỉ đạo chuyển đổi số huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn Đức An và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND Huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các PCVP UBND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT. (st)

**CHỦ TỊCH**

**Ngô Đức Trọng**

**Phụ lục 01**  
**BỘ CHỈ TIÊU TẠM THỜI CÔNG NHẬN**  
**XÃ, THỊ TRẤN CHUYỂN ĐỔI SỐ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2023  
của Chủ tịch UBND huyện Đắk Song)

| STT       | TÊN CHỈ TIÊU  | ĐƠN VỊ TÍNH     | CHỈ TIÊU CỤ THỂ |          |
|-----------|---|-----------------|-----------------|----------|
|           |   |                 | Xã              | thị trấn |
| <b>I</b>  | <b>HẠ TẦNG SỐ</b>   |                 |                 |          |
| 1         | Tỷ lệ người dân trưởng thành (từ 18 tuổi trở lên) có điện thoại thông minh  | %               | 70              | 80       |
| 2         | Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh   | %               | 91              | 93       |
| 3         | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng dịch vụ Internet đường truyền băng rộng cáp quang hoặc 4G   | %               | 60              | 70       |
| 4         | Xã, thị trấn có kết nối đường truyền số liệu chuyên dùng  | Đường truyền    | Có              | Có       |
| 5         | Tỷ lệ các thôn, bon, bản, tổ dân phố được phủ cập dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo chất lượng tốt  | %               | 100             | 100      |
| 6         | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh kết nối Internet hỗ trợ công tác chuyên môn                        | %               | 100             | 100      |
| 7         | Có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN, có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng LAN  | Sơ đồ           | Có              | Có       |
| <b>II</b> | <b>CHÍNH QUYỀN SỐ</b>   |                 |                 |          |
| 1         | Tỷ lệ văn bản của UBND xã, thị trấn gửi các cơ quan nhà nước dưới dạng điện tử được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo xã, phường, thị trấn | %               | 100             | 100      |
| 2         | Tỷ lệ các giao dịch tại xã, thị trấn trên Cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử được xác thực điện tử                           | %               | 100             | 100      |
| 3         | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ   | %               | 30              | 40       |
| 4         | Có trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định  | Trang thông tin | Có              | Có       |
| 5         | Tỷ lệ cuộc họp nội bộ của xã, thị   | %               | 50              | 50       |

|            |  |          |  |  |
|------------|--|----------|--|--|
|            | trần kết hợp không in tài liệu giấy  |          |  |  |
| 6          | Các hệ thống thông tin của chính quyền được phê duyệt cấp độ gắn với an toàn, an ninh thông tin mạng   | Hệ thống | 100% hệ thống thông tin được phê duyệt | 100% hệ thống thông tin được phê duyệt |
| <b>III</b> | <b>KINH TẾ SỐ</b>  |          |  |  |
| 1          | Tỷ lệ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử (voso, postmart...)                                      | %        | 100                                    | 100                                    |
| 2          | Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn được lên sàn thương mại điện tử | %        | 10                                     | 15                                     |
| 3          | Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ sử dụng dịch vụ thanh toán trực tuyến  | %        | 40                                     | 50                                     |
| <b>IV</b>  | <b>XÃ HỘI SỐ</b>   |          |  |  |
| 1          | Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử  | %        | 70                                     | 90                                     |
| 2          | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục và đào tạo triển khai mô hình trường học chuyển đổi số  | %        | 50                                     | 50                                     |
| 3          | Tỷ lệ người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử  | %        | 30                                     | 60                                     |
| 4          | Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản   | %        | 40                                     | 60                                     |
| 5          | Tỷ lệ người dân trưởng thành có điện thoại thông minh được cài đặt ứng dụng Daknong - C  | %        | 80                                     | 90                                     |
| 6          | Tỷ lệ cơ sở giáo dục và đào tạo, y tế thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt   | %        | 100                                    | 100                                    |
| 7          | Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt  | %        | 30                                     | 60                                     |
| 8          | Tỷ lệ người dân từ đủ 14 tuổi trở lên có căn cước công dân, có điện thoại thông minh kết nối Internet để xác thực định danh số qua ứng dụng VNelD                | %        | 80                                     | 90                                     |
| 9          | Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số  | %        | 80                                     | 90                                     |

**Phụ lục 02**  
**BỘ CHỈ TIÊU TẠM THỜI CÔNG NHẬN**  
**XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN CHUYỂN ĐỔI SỐ NÂNG CAO**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2023  
của Chủ tịch UBND huyện Đắk Song)

| STT       | TÊN CHỈ TIÊU   | ĐƠN VỊ TÍNH | CHỈ TIÊU CỤ THỂ   |   |
|-----------|--|-------------|---|---|
|           |  |             | Xã  | Thị trấn  |
| <b>I</b>  | <b>HẠ TẦNG SỐ</b>  |             |   |   |
| 1         | Tỷ lệ người dân trưởng thành (từ 18 tuổi trở lên) có điện thoại thông minh   | %           | 80  | 90  |
| 2         | Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh  | %           | 93  | 95  |
| 3         | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng dịch vụ Internet đường truyền băng rộng cáp quang hoặc 4G                                  | %           | 70  | 80  |
| 4         | Các hệ thống thông tin của chính quyền (tự triển khai) được phê duyệt cấp độ gắn với an toàn, an ninh thông tin mạng | Hệ thống    | 100% hệ thống thông tin được triển khai đầy đủ các giải pháp an toàn thông tin theo hồ sơ cấp độ được phê duyệt | 100% hệ thống thông tin được triển khai đầy đủ các giải pháp an toàn thông tin theo hồ sơ cấp độ được phê duyệt |
| 5         | Tỷ lệ cán bộ, công chức xã được trang bị máy tính, có kết nối mạng LAN, được cài đặt phần mềm diệt virus bản quyền   | %           | 100   | 100   |
| <b>II</b> | <b>CHÍNH QUYỀN SỐ</b>  |             |   |   |
| 1         | Có hệ thống giám sát, điều hành thông minh   | Hệ thống    | Có  | Có  |
| 2         | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ                              | %           | 50  | 60  |
| 3         | Tỷ lệ các cuộc họp do UBND xã, thị trấn chủ trì có kết hợp bằng hình thức trực tuyến                                 | %           | 40  | 50  |

|            |  |   |    |     |
|------------|--|---|----|-----|
| 4          | Chi bộ thực hiện sinh hoạt thường kỳ, chuyên đề trên nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh”   | % | 20 | 30  |
| <b>III</b> | <b>KINH TẾ SỐ</b>  |   |    |     |
| 1          | Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn được lên sàn thương mại điện tử | % | 15 | 20  |
| 2          | Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ sử dụng dịch vụ thanh toán trực tuyến  | % | 75 | 90  |
| <b>IV</b>  | <b>XÃ HỘI SỐ</b>   |   |    |     |
| 1          | Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa  | % | 20 | 40  |
| 2          | Tỷ lệ thôn, bon, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số   | % | 20 | 40  |
| 3          | Tỷ lệ người dân trưởng thành có điện thoại thông minh được cài đặt ứng dụng Daknong - C  | % | 90 | 100 |
| 4          | Tỷ lệ người dân từ đủ 14 tuổi trở lên có căn cước công dân, có điện thoại thông minh kết nối Internet để xác thực định danh số qua ứng dụng VNelD                | % | 90 | 100 |
| 5          | Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số  | % | 90 | 100 |

